TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09/01/2020
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung.

2. Ông Trần Ngọc Thực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 654/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 7012/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đồng Thị Thanh N, sinh năm 1983; nơi cư trú: 53 Đường 54, Phường A, Quận V, Thành phố H (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyen T, sinh năm: 1967; nơi cư trú: 544 Ripley Ave Akron O 44312 USA (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Có bà Đồng Thị Thanh Nh - Đại diện theo uỷ quyền - trong phạm vi được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án - văn bản uỷ quyền đã được hợp pháp hoá lãnh sự ngày 25/10/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đồng Thị Thanh Nhàn trình bày:

Bà và ông Nguyen T tự nguyện đăng ký kết hôn số 29 ngày 01/02/2019 tại Ủy ban nhân dân Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Từ tháng 4/2019, ông bà đã không thường xuyên liên lạc, không quan tâm cuộc sống của nhau, khả năng đoàn tụ không thành, hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Bà xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Nguyen T trong bản tự khai được hợp pháp hoá lãnh sự ngày 25/10/2019 trình bày: ông thừa nhận không có khả năng đoàn tụ, đồng ý ly hôn. Ông xác định con chung và tài sản chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Đồng Thị Thanh Nh yêu cầu được ly hôn. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn". Ông Nguyen T hiện đang cư trú ở nước ngoài. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Bà Đồng Thị Thanh N và ông Nguyen T có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Đồng Thị Thanh N xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Theo văn bản uỷ quyền ngày 25/10/2019, chữ ký của ông Nguyen Tommy đã được hợp pháp hoá lãnh sự. Nội dung ủy quyền ông đã uỷ quyền cho bà Đồng Thị Thanh N được thay mặt ông nhận các văn bản tố tụng của Toà án.

Các văn bản về việc thụ lý vụ án, về thời gian đưa vụ án ra xét xử đã được tống đạt hợp lệ nhưng ông Nguyen T không có văn bản nào khác với ý kiến tại văn bản mà bà N đã cung cấp ngày 25/10/2019.

Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7012/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/12/2019, thông báo thời gian mở phiên toà là ngày 09/01/2020. Ông Nguyen Tommy và bà Đồng Thị Thanh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét thấy, bà N đã cung cấp chứng cứ là các văn bản ghi ý kiến của ông Tommy xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý, ông T đồng ý ly hôn; ông xác định không có con chung và không yêu cầu giải quyết về nợ chung, tài sản chung. Các văn bản này đã được hợp pháp

hoá lãnh sự nên là chứng cứ có giá trị hợp pháp được công nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyen T đã không có văn bản nêu ý kiến khác và cũng không đến Toà để giải quyết vụ án, đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Đây là cơ sở để xác định cuộc sống chung giữa bà Nhàn và ông T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ khoản 1 Điều 122, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nhàn.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: bà N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Căn cứ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 122 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 26; điểm 1.1, mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đồng Thị Thanh N.

a) Về quan hệ hôn nhân: bà Đồng Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyen T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29 do Ủy ban nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2019 không còn giá trị pháp lý.

b) Về con chung: không có.

c) Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: bà Đồng Thị Thanh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0045077 ngày 02/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đồng Thị Thanh N đã nộp đủ án phí.

3. Quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Ông Nguyen T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, bà Đồng Thị Thanh N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- UBND Quận 6 TP.HCM;
- Lưu: VT, HS (T/20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Điệp